

Số: 50 /TB-ĐHTDM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO
Phương án tuyển sinh đại học chính quy năm 2026

MÃ TRƯỜNG: TDM
LOẠI HÌNH TRƯỜNG: CÔNG LẬP (ĐA NGÀNH)

1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2. Người dự tuyển, điều kiện dự tuyển

Đáp ứng các quy định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3. Phương thức, chỉ tiêu tuyển sinh

- Phương thức tuyển sinh: 4 phương thức

Mã phương thức (PT)	Tên phương thức	Chỉ tiêu
PT 1	Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	3%
PT 2	Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2026 theo tổ hợp môn.	97%
PT 3	Xét học bạ: Xét điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 theo tổ hợp môn.	
PT 4	Xét kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL): * Hình thức 1: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026. (ĐHQG-HCM)	
	* Hình thức 2: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2026 (ĐHSP Hà Nội)	
Riêng các ngành đào tạo giáo viên (Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Mầm non; Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử): chỉ sử dụng 1 phương thức tuyển sinh là “Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp môn”		

4. Thời gian, hình thức đăng ký xét tuyển

Thực hiện Theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Nguyên tắc xét tuyển

Điểm trúng tuyển được xét theo từng ngành, xét kết quả từ cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm trúng tuyển là tổng điểm của thí sinh cộng với điểm ưu tiên, điểm cộng (nếu có), điểm không nhân hệ số.

6. Các ngành tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C01 - Ngữ văn, Toán, Vật lí C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL
2	Âm nhạc	7210405	N01 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu 3 N02 - Ngữ văn, Toán, Năng khiếu 3 N03 - Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu 3 N04 - Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu 3 N05 - Ngữ văn, Giáo dục KT và PL, Năng khiếu 3 N06 - Ngữ văn, Tin học, Năng khiếu 3 N07 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Năng khiếu 3
3	Du lịch	7810101	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL
4	Thiết kế đồ họa*	7210403	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn V00 - Toán, Vật lí, Năng khiếu 2 V01 - Toán, Ngữ văn, Năng khiếu 2 V02 - Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu 2 X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học
5	Sư phạm Ngữ văn *	7140217	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử C10 - Ngữ văn, Hóa học, Lịch sử D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL



Stt	Tên ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
6	Sư phạm Lịch sử	7140218	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử C10 - Ngữ văn, Hóa học, Lịch sử C12 - Ngữ văn, Sinh học, Lịch sử D14 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử X71 - Ngữ văn, Lịch sử, Tin học X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X72 - Ngữ văn, Lịch sử, Công nghệ công nghiệp X73 - Ngữ văn, Lịch sử, Công nghệ nông nghiệp
7	Giáo dục Tiểu học*	7140202	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học C03 - Toán, Ngữ văn, Lịch sử C04 - Toán, Ngữ văn, Địa lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D09 - Toán, Lịch sử, Tiếng Anh D10 - Toán, Địa lí, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL
8	Giáo dục Mầm non*	7140201	M00 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu 1 M01 - Ngữ văn, Toán, Năng khiếu 1 M02 - Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu 1 M03 - Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu 1 M04 - Ngữ văn, Giáo dục KT và PL, Năng khiếu 1 M05 - Ngữ văn, Tin học, Năng khiếu 1 M06 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Năng khiếu 1
9	Giáo dục học*	7140101	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL
10	Toán học*	7460101	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ Văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X16 - Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp



Stt	Tên ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
11	Quản lý công nghiệp*	7510601	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL
12	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng*	7510605	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL
13	Quản trị kinh doanh**	7340101	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL
14	Marketing	7340115	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL
15	Thương mại điện tử	7340122	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL



Stt	Tên ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
16	Tài chính - Ngân hàng**	7340201	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL
17	Kế toán**	7340301	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL
18	Kiểm toán	7340302	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL
19	Kỹ thuật môi trường	7520320	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A02 - Toán, Vật lí, Sinh học B00 - Toán, Sinh học, Hóa học B02 - Toán, Sinh học, Địa lí B08 - Toán, Sinh học, Tiếng Anh C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL X10 - Toán, Hóa học, Tin học X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
20	Tâm lý học*	7310401	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL



Stt	Tên ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
21	Quan hệ quốc tế	7310206	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL
22	Công tác xã hội*	7760101	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL
23	Quản lý tài nguyên và môi trường*	7850101	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học B00 - Toán, Sinh học, Hóa học B08 - Toán, Sinh học, Tiếng Anh C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học X10 - Toán, Hóa học, Tin học X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
24	Quản lý nhà nước*	7310205	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL
25	Luật*	7380101	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL



Stt	Tên ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
26	Quản lý đất đai*	7850103	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học B00 - Toán, Sinh học, Hóa học B02 - Toán, Sinh học, Địa lí B03 - Toán, Ngữ văn, Sinh học B08 - Toán, Sinh học, Tiếng Anh D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh X10 - Toán, Hóa học, Tin học X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
27	Công nghệ thông tin	7480201	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X06 - Toán, Vật lí, Tin học X10 - Toán, Hóa học, Tin học X26 - Toán, Tin học, Tiếng Anh
28	Kỹ thuật phần mềm**	7480103	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X06 - Toán, Vật lí, Tin học X10 - Toán, Hóa học, Tin học X26 - Toán, Tin học, Tiếng Anh
29	Kiến trúc*	7580101	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Tiếng Anh, Vật lí C01 - Toán, Ngữ Văn, Vật lí C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn V00 - Toán, Vật Lí, Năng khiếu 2 V01 - Toán, Ngữ Văn, Năng khiếu 2 V02 - Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu 2 X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học
30	Kỹ thuật xây dựng*	7580201	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí C02 - Ngữ văn, Toán, Hóa học D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp



Stt	Tên ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
31	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh C01 - Toán, Ngữ Văn, Vật lí C02 - Ngữ văn, Toán, Hóa học D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
32	Ngôn ngữ Anh*	7220201	D01 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán D11 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lí D12 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học D13 - Ngữ Văn, Tiếng Anh, Sinh học D14 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X78 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục KT và PL X79 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học X80 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Công nghệ công nghiệp X81 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh
33	Ngôn ngữ Trung Quốc*	7220204	D01 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán D04 - Ngữ văn, Tiếng Trung, Toán D11 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lí D12 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học D13 - Ngữ Văn, Tiếng Anh, Sinh học D14 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X78 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục KT và PL X79 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học X81 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh
34	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	D01 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán D11 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lí D12 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học D13 - Ngữ Văn, Tiếng Anh, Sinh học D14 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí DD2 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Hàn X78 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục KT và PL X79 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học X81 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh
35	Công nghệ sinh học	7420201	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A02 - Toán, Vật lí, Sinh học B00 - Toán, Sinh học, Hóa học B03 - Toán, Ngữ văn, Sinh học B08 - Toán, Sinh học, Tiếng Anh D01 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học X14 - Toán, Sinh học, Tin học X15 - Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp X16 - Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp



Stt	Tên ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
36	Hoá học**	7440112	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A05 - Toán, Hóa học, Lịch sử A06 - Toán, Hóa học, Địa lí B00 - Toán, Sinh học, Hóa học C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL X10 - Toán, Hóa học, Tin học X11 - Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
37	Công nghệ thực phẩm	7540101	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A02 - Toán, Vật lí, Sinh học B00 - Toán, Sinh học, Hóa học B03 - Toán, Ngữ văn, Sinh học B08 - Toán, Sinh học, Tiếng Anh C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL X10 - Toán, Hóa học, Tin học X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
38	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X07 - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp
39	Kỹ thuật điện**	7520201	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học A03 - Toán, Vật lí, Lịch sử A04 - Toán, Vật lí, Địa lí C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X07 - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp
40	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học A03 - Toán, Vật lí, Lịch sử A04 - Toán, Vật lí, Địa lí C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X07 - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp



Stt	Tên ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
41	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học A03 - Toán, Vật lí, Lịch sử A04 - Toán, Vật lí, Địa lí C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X07 - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp
42	Kinh doanh quốc tế	7340120	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL
43	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí C02 - Ngữ văn, Toán, Hóa học D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
44	Tâm lý học giáo dục	7310403	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL
45	Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu	7480205	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X06 - Toán, Vật lí, Tin học X10 - Toán, Hóa học, Tin học X26 - Toán, Tin học, Tiếng Anh



Stt	Tên ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp (Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả đánh giá năng lực Trường Đại học sư phạm Hà Nội)
46	Kỹ thuật cơ khí	7520103	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học A03 - Toán, Vật lí, Lịch sử A04 - Toán, Vật lí, Địa lí C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X06 - Toán, Vật lí, Tin học X07 - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp X08 - Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp
47	Vật lý học	7440102	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học A03 - Toán, Vật lí, Lịch sử A04 - Toán, Vật lí, Địa lí C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X06 - Toán, Vật lí, Tin học X07 - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp X08 - Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp
48	Công nghệ vật liệu	7510402	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học B00 - Toán, Sinh học, Hóa học C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X06 - Toán, Vật lí, Tin học X10 - Toán, Hóa học, Tin học X11 - Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp

Ghi chú: + “*” Là các ngành đạt chuẩn kiểm định chất lượng MOET;
+ “**” Là các ngành đạt chuẩn kiểm định chất lượng AUN-QA.

7. Thi năng khiếu

a) Các ngành và môn thi năng khiếu

Stt	Ngành	Mã môn năng khiếu	Tổ hợp có môn năng khiếu	Môn thi năng khiếu	Phương thức áp dụng môn năng khiếu
1	Giáo dục Mầm non	NK1	M00; M01; M02; M03; M04; M05; M06	- Môn 1: Đọc, Kể diễn cảm - Môn 2: Hát.	Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT
2	Kiến trúc, Thiết kế Đồ họa	NK2	V00; V01; V02	Vẽ tĩnh vật (vẽ bằng viết chì)	+ Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT + Xét học bạ + Xét điểm ĐGNL ĐHQG-HCM + Xét điểm ĐGNL Trường ĐHSP HN



Stt	Ngành	Mã môn năng khiếu	Tổ hợp có môn năng khiếu	Môn thi năng khiếu	Phương thức áp dụng môn năng khiếu
3	Âm nhạc	NK3	N01; N02; N03; N04; N05; N06; N07	Hát, thắm âm, tiết tấu	+ Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT + Xét học bạ + Xét điểm ĐGNL ĐHQG-HCM + Xét điểm ĐGNL Trường ĐHSP HN

b) Thời gian thi năng khiếu

Stt	Đợt thi	Thời gian đăng ký	Thời gian tổ chức thi	Ghi chú
1	Đợt 1	Từ ngày 02/5/2026 đến ngày 05/6/2026	Ngày 18/6/2026	
2	Đợt 2 (dự kiến)	Từ ngày 22/8/2026 đến 17 giờ 00 ngày 28/8/2026	Ngày 01/9/2026	Trong trường hợp, các ngành có sử dụng môn thi năng khiếu còn thiếu chỉ tiêu thì Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét để quyết định tổ chức thi năng khiếu đợt 2

c) Một số quy định cho môn thi năng khiếu

- Môn thi năng khiếu chỉ áp dụng đối với thí sinh đăng ký xét tuyển bằng các tổ hợp có môn năng khiếu. Thí sinh không sử dụng tổ hợp có môn năng khiếu để xét tuyển không bắt buộc tham gia thi năng khiếu.

- Thang điểm môn thi năng khiếu: thang điểm 10 (mười).

- Thí sinh phải đạt điểm tối thiểu từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10) ở môn năng khiếu mới đủ điều kiện tham gia xét tuyển vào các ngành có yêu cầu môn thi năng khiếu.

- Môn năng khiếu do Trường Đại học Thủ Dầu Một tổ chức thi hoặc thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học khác phù hợp với môn thi năng khiếu của Trường Đại học Thủ Dầu Một

- Nhà trường sẽ ban hành Thông báo thi năng khiếu riêng, trong đó có hướng dẫn chi tiết nội dung, hình thức thi và lịch thi năng khiếu để thí sinh đăng ký và thực hiện.

8. Điểm cộng

a) Điểm thưởng dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học năm 2026 của Bộ GDĐT; mức điểm thưởng từ 0 - 3,00 điểm theo thang điểm 30;

b) Điểm xét thưởng dành cho các đối tượng thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt; mức điểm xét thưởng từ 0 - 1,50 điểm theo thang điểm 30;

c) Điểm khuyến khích dành cho các đối tượng thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ hoặc có chứng chỉ quốc tế; mức điểm khuyến khích từ 0 - 1,50 điểm theo thang điểm 30.

Nhà trường sẽ xây dựng và công bố bảng quy đổi điểm các điểm cộng cụ thể.



9. Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ để miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ

Nhà trường áp dụng quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm xét môn ngoại ngữ tương ứng cho các thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ để miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ.

Nhà trường sẽ xây dựng và công bố Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ cụ thể.

10. Điểm ưu tiên và quy định về hưởng chính sách ưu tiên

Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

11. Quy tắc quy đổi điểm tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Quy tắc quy đổi điểm sẽ được Trường Đại học Thủ Dầu Một công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Trường theo đúng quy định hiện hành.

12. Học phí năm học 2026 – 2027

Học phí được thu theo tín chỉ, thu theo quy định của Chính phủ đối với Trường công lập (*chi tiết phụ lục đính kèm*)

13. Một số chế độ chính sách và học bổng

a) Các chính sách theo quy định của Trường Đại học Thủ Dầu Một

+ Sinh viên đạt thủ khoa tuyển sinh đầu vào của khối ngành/ngành: Giảm 20% học phí đối với năm học thứ nhất.

+ Sinh viên có anh/chị/em ruột cùng đang theo học tại trường: Một người được giảm 20% học phí toàn khóa học.

+ Sinh viên có cha, mẹ (ruột) là viên chức, người lao động làm việc tại TDMU: Giảm 20% học phí toàn khóa học.

+ Sinh viên đã tốt nghiệp đại học, thạc sĩ quay lại trường học bằng đại học thứ hai, học thạc sĩ, học tiến sĩ trong thời hạn 3 năm kể từ ngày tốt nghiệp: Giảm 20% học phí toàn khóa học.

b) Các loại học bổng

+ Học bổng khuyến khích học tập

Hàng năm nhà trường dành 8% nguồn thu học phí hệ đại học chính quy để cấp học bổng khuyến khích học tập. Học bổng khuyến khích học tập được căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên của từng học kỳ, loại học bổng khuyến khích học tập được chia thành các mức sau:

- Loại học bổng xuất sắc: Mức học bổng bằng 150% x [học phí sinh viên đã nộp trong kỳ xét học bổng]

- Loại học bổng giỏi: Mức học bổng bằng 120% x [học phí sinh viên đã nộp trong kỳ xét học bổng]

- Loại học bổng khá: Mức học bổng bằng 100% x [học phí sinh viên đã nộp trong kỳ xét học bổng]



+ Học bổng hỗ trợ

Nhà trường xét và cấp học bổng hỗ trợ cho sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, vươn lên trong học tập.

+ Học bổng tài trợ

Nhà trường dành một phần nguồn thu và vận động các nhà tài trợ để hình thành quỹ học bổng “Chắp cánh ước mơ”, hoặc vận động tài trợ trực tiếp cho sinh viên có thành tích học tập, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, hỗ trợ đột xuất cho các trường hợp gặp khó khăn.

c) Các chế độ, chính sách theo quy định của Nhà nước: Miễn, giảm học phí; Hỗ trợ chi phí học tập; Trợ cấp xã hội; Chính sách đối với sinh viên khuyết tật; Chính sách đối với sinh viên sư phạm.

Thông tin liên hệ và tư vấn tuyển sinh:

Ban Tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Thủ Dầu Một

+ Địa chỉ: Số 6 Trần Văn Ôn, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Website: <http://tuyensinh.tdmu.edu.vn>

+ Email: tuyensinh@tdmu.edu.vn

+ Điện thoại: 0274.3835.677 - 0274.3844.340 – 0274.3844.341

+ Fanpage: <https://www.facebook.com/dhtdm2009>

+ OA Zalo: <https://zalo.me/tdmu2009> - Zalo: 0911022322

+ Hotline: 19009171

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Trường;
- Hội đồng tuyển sinh;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc trường;
- Website Trường;
- Lưu: VT, BTS&TT, (4).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Ngô Hồng Điệp



Phụ lục

HỌC PHÍ NĂM HỌC 2026 – 2027

(Kèm theo Thông báo số 50/TB-ĐHTDM ngày 16 tháng 3 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổng tín chỉ toàn khóa	Thời gian đào tạo (năm)	Mức học phí năm học 2026 – 2027 dự kiến (đồng/tín chỉ)	Mức học phí bình quân /năm học dự kiến
1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	120	4	955.000	28.650.000
2	Âm nhạc	7210405	120	4	855.000	25.650.000
3	Du lịch	7810101	120	4	955.000	28.650.000
4	Thiết kế đồ họa	7210403	120	4	855.000	25.650.000
5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	120	4	895.000	26.850.000
6	Sư phạm Lịch sử	7140218	120	4	895.000	26.850.000
7	Giáo dục Tiểu học	7140202	120	4	895.000	26.850.000
8	Giáo dục Mầm non	7140201	120	4	895.000	26.850.000
9	Giáo dục học	7140101	120	4	895.000	26.850.000
10	Toán học	7460101	120	4	1.045.000	31.350.000
11	Quản lý công nghiệp	7510601	120	4	1.045.000	31.350.000
12	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	120	4	1.045.000	31.350.000
13	Quản trị kinh doanh	7340101	120	4	895.000	26.850.000
14	Marketing	7340115	120	4	895.000	26.850.000
15	Thương mại điện tử	7340122	120	4	895.000	26.850.000
16	Tài chính - Ngân hàng	7340201	120	4	895.000	26.850.000
17	Kế toán	7340301	120	4	895.000	26.850.000
18	Kiểm toán	7340302	120	4	895.000	26.850.000
19	Kỹ thuật môi trường	7520320	150	4,5	940.500	31.350.000
20	Tâm lý học	7310401	120	4	955.000	28.650.000
21	Quan hệ quốc tế	7310206	120	4	955.000	28.650.000
22	Công tác xã hội	7760101	120	4	955.000	28.650.000
23	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	120	4	955.000	28.650.000
24	Quản lý nhà nước	7310205	120	4	955.000	28.650.000
25	Luật*	7380101	120	4	895.000	26.850.000
26	Quản lý đất đai	7850103	120	4	955.000	28.650.000
27	Công nghệ thông tin	7480201	128	4	979.688	31.350.000
28	Kỹ thuật phần mềm	7480103	128	4	979.688	31.350.000
29	Kiến trúc	7580101	150	4,5	940.500	31.350.000



Handwritten signature in blue ink.

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổng tín chỉ toàn khóa	Thời gian đào tạo (năm)	Mức học phí năm học 2026 – 2027 dự kiến (đồng/tín chỉ)	Mức học phí bình quân /năm học dự kiến
30	Kỹ thuật xây dựng	7580201	150	4.5	940.500	31.350.000
31	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	120	4	1.045.000	31.350.000
32	Ngôn ngữ Anh	7220201	120	4	955.000	28.650.000
33	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	120	4	955.000	28.650.000
34	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	120	4	955.000	28.650.000
35	Công nghệ sinh học	7420201	120	4	965.000	28.950.000
36	Hoá học	7440112	120	4	965.000	28.950.000
37	Công nghệ thực phẩm	7540101	120	4	1.045.000	31.350.000
38	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	150	4.5	940.500	31.350.000
39	Kỹ thuật điện	7520201	150	4.5	940.500	31.350.000
40	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	150	4.5	940.500	31.350.000
41	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	150	4.5	940.500	31.350.000
42	Kinh doanh quốc tế	7340120	120	4	895.000	26.850.000
43	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	150	4.5	940.500	31.350.000
44	Tâm lý học giáo dục	7310403	120	4	955.000	28.650.000
45	Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu	7480205	128	4	979.688	31.350.000
46	Kỹ thuật cơ khí	7520103	150	4.5	940.500	31.350.000
47	Vật lý học	7440102	120	4	965.000	28.950.000
48	Công nghệ vật liệu	7510402	120	4	1.045.000	31.350.000

Ghi chú:

Các ngành sau: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu sau khi hoàn thành bậc cử nhân, sinh viên có thể đăng ký học tiếp để cấp bằng kỹ sư

- **Đối với đào tạo giáo viên:** Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Mầm non; Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử học phí và sinh hoạt phí được thực hiện theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 60/2025/NĐ-CP).

- **Lộ trình học phí:** Thực hiện theo quy định Nhà nước đối với Trường đại học công lập.